TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 225/2023/DS-PT
Ngày: 27/12/2023

V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tiến Hiệp
Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Bình
Bà Đinh Thị Quý Chi

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Quang – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 27/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 184/2023/TLPT-DS ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 199/2023/QĐPT-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Ph, sinh năm 1980; nơi cư trú: Tổ 27, ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "có mặt"

***Bị đơn:** Bà Lê Thị Thu Th, sinh năm 1978; nơi cư trú: Tổ 22, ấp M, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "có đơn xin xét xử vắng mặt"

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Th: Ông Ngô Quốc C, sinh năm 1973; nơi cư trú: Khu phố P, phường T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. "có mặt"

Người kháng cáo: Bị đơn bà Lê Thị Thu Th.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Trong đơn khởi kiện ngày 21 tháng 12 năm 2021, các văn bản có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ph trình bày:*

Từ mối quan hệ quen thân nên bà Nguyễn Thị Ph có cho bà Lê Thị Thu Th vay 03 lần với tổng số tiền là 1.005.000.000 (một tỷ, không trăm lẻ năm triệu) đồng, cụ thể:

Lần 1: Ngày 10/5/2018, tức ngày 25/3 năm Mậu Tuất, số tiền là 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 3,5%/ tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền;

Lần 2: Ngày 02/7/2018 tức ngày 19/5 năm Mậu Tuất, số tiền là 300.000.00 (ba trăm triệu) đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 3,5%/ tháng nhưng không ghi vào giấy vay tiền.

Lần 3: Ngày 13/8/2018, tức ngày 03/7 năm Mậu Tuất, số tiền là 205.000.000 (hai trăm lẻ năm triệu) đồng, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 3,5%/ tháng cũng không ghi vào giấy vay tiền.

Đến hạn, bà Th không trả tiền gốc và lãi như hai bên đã thỏa thuận. Bà Ph đã nhiều lần yêu cầu bà Th trả tiền gốc và lãi nhưng bà Th cố tình trốn tránh không trả nợ cho bà Ph. Đến ngày 23/4/2021, tức ngày 12/3 năm Tân Sửu, bà Th trả cho bà Ph toàn bộ số tiền nợ gốc nêu trên, còn tiền lãi bà Th hứa sẽ trả sau theo lãi suất hai bên đã thỏa thuận ban đầu. Bà Ph có viết giấy đã nhận của bà Th số tiền trả nợ gốc là 1.005.000.000 đồng và giao toàn bộ giấy vay tiền, giấy nhận tiền gốc cho bà Th giữ. Bà Ph đã nhiều lần yêu cầu bà Th trả tiền lãi cho mình nhưng bà Th không trả.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Ph khởi kiện yêu cầu buộc bà Lê Thị Thu Th phải trả cho bà Ph tiền lãi trên số tiền gốc đã vay tương ứng với thời gian vay, cụ thể: 1.005.000.000 đồng tiền gốc x 20%/năm x 02 năm 09 tháng = 552.750.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Ph rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà Nguyễn Thị Ph yêu cầu buộc bà Lê Thị Thu Th phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền lãi là 227.959.683 đồng tính trên số tiền gốc 1.005.000.000 đồng đã vay vào các ngày 10/5/2018 (nhằm ngày 25/3 năm Mậu Tuất); ngày 02/7/2018 (nhằm ngày 19/5 năm Mậu Tuất), ngày 13/8/2018 (Nhằm 03/7 năm Mậu Tuất), mức lãi suất được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, thời gian tính lãi từ ngày quá hạn trả nợ (Đối với số tiền gốc 500.000.000 đồng tính từ ngày 10/5/2019 đến ngày 23/4/2021; đối với số tiền gốc 300.000.000 đồng tính từ ngày 02/10/2018 đến ngày 23/4/2021; đối với số tiền gốc 205.000.000 đồng tính từ ngày 13/11/2018 đến ngày 23/4/2021).

- Tại đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt không đề ngày tháng năm, bị đơn bà Lê Thị Thu Th trình bày:

Bà Lê Thị Thu Th có nhận Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và đã có văn bản trình bày ý kiến ngày 12/6/2022 nộp cho Tòa án. Bà thừa nhận có vay tiền không có lãi của bà Ph như bà Ph trình bày và đã trả nợ đủ cho bà Ph vào ngày 23/4/2021 (tức ngày 12/3 năm Tân Sửu). Bà Th không vay tiền có lãi như bà Ph đã trình bày nên bà không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của bà Ph.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Lê Thị Thu Th cho rằng, thời hiệu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph đã hết, yêu cầu Hội đồng xét xử đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho bà Nguyễn Thị Ph và bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ph.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph.

1.1. Buộc bà Lê Thị Thu Th có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền lãi chưa thanh toán là 224.949.315 (hai trăm hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm mười lăm) đồng;

1.2. Bác yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Thu Th về việc không đồng ý hoàn trả số tiền lãi theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ph;

1.3. Đình chỉ một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ph đối với việc yêu cầu bà Lê Thị Thu Th trả số tiền lãi 327.800.685 (ba trăm hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn sáu trăm tám mươi lăm) đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 22/7/2023, bị đơn bà Lê Thị Thu Th có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18/7/2023 theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và kháng cáo;

Các bên đương sự không tự thỏa thuận với nhau về các nội dung khác trong vụ án.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất bà Lê Thị Thu Th có vay tiền của bà Nguyễn Thị Ph 03 lần gồm ngày 10/5/2018 số tiền 500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng; ngày 02/7/2018 số tiền là 300.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng; ngày 13/8/2018 số tiền là 205.000.000 đồng, thời hạn vay 03 tháng. Lãi suất của các lần vay hai bên không ghi vào giấy vay tiền, không thống nhất mức lãi. Các đương sự thừa nhận bản gốc giấy vay tiền, bà Ph đã trả cho bà Th vào ngày bà Th trả số nợ trên và theo bà Th thì bà đã hủy bỏ toàn bộ giấy vay nợ.

[2] Về kháng cáo yêu cầu đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện cho nguyên đơn Nguyễn Thị Ph với lý do thời hiệu khởi kiện của bà Ph đã hết:

Bà Ph thừa nhận ngày 23/4/2021, bà Th đã trả cho bà Ph số tiền gốc đã vay là 1.005.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 154 của Bộ luật Dân sự thì: Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được tính từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Như vậy, thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị xâm phạm tính từ ngày 23/4/2021. Ngày 21/12/2021, bà Nguyễn Thị Ph thực hiện việc khởi kiện là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 184

của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 429 của Bộ luật Dân sự. Vì vậy, yêu cầu này của bà Th là không có căn cứ, không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về kháng cáo yêu cầu bác các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn bà Lê Thị Thu Th:

Bà Nguyễn Thị Ph khởi kiện yêu cầu buộc bà Lê Thị Thu Th phải có nghĩa vụ thực hiện việc trả lãi trên số tiền gốc đã vay tương ứng với thời gian vay; mức lãi được tính cụ thể: 1.005.000.000 đồng tiền gốc x 20%/năm x 02 năm 09 tháng = 552.750.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm, bà Ph rút một phần yêu cầu khởi kiện. Cụ thể, bà Ph yêu cầu buộc bà Th phải trả cho bà Ph số tiền lãi là 227.959.683 đồng tính trên số tiền gốc 1.005.000.000 đồng đã vay vào các ngày 10/5/2018; ngày 02/7/2018; ngày 13/8/2018, mức lãi suất được tính bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Thời gian tính lãi từ ngày nợ gốc quá hạn như sau: Đối với số tiền gốc 500.000.000 đồng tính từ ngày 10/5/2019 đến ngày 23/4/2021; đối với số tiền gốc 300.000.000 đồng tính từ ngày 02/10/2018 đến ngày 23/4/2021; đối với số tiền gốc 205.000.000 đồng tính từ ngày 13/11/2018 đến ngày 23/4/2021. Khi bà Nguyễn Thị Ph và bà Lê Thị Thu Th ký kết hợp đồng vay tài sản vào các ngày 10/5/2018, ngày 02/7/2018 và ngày 13/8/2018 thì các bên chỉ thỏa thuận về số tiền cho vay, thời hạn vay mà không thỏa thuận có lãi. Vì vậy, đây là các hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn, không có lãi.

Khoản 1 Điều 5 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định:

"*1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác.*

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả = (nợ gốc quá hạn chưa trả) x (lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm trả nợ) x (thời gian chậm trả nợ gốc); ..."

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ph yêu cầu bị đơn Lê Thị Thu Th phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Lần 1: Số tiền 500.000.000 đồng từ ngày 10/5/2019 đến ngày 23/4/2021, số ngày tính lãi là 715 ngày, lãi suất 10%/năm, thành tiền 97.945.205 đồng;

- Lần 2: Số tiền 300.000.000 đồng từ ngày 02/10/2018 đến ngày 23/4/2021, số ngày tính lãi là 935 ngày, lãi suất 10%/năm, thành tiền 46.849.315 đồng;

- Lần 3: Số tiền 205.000.000 đồng từ ngày 13/11/2018 đến ngày 23/4/2021, số ngày tính lãi là 893 ngày, lãi suất 10%/năm, thành tiền 50.154.795 đồng.

Như vậy, tổng số tiền lãi mà bị đơn bà Lê Thị Thu Th phải trả cho bà Nguyễn Thị Ph là 224.949.315 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thu Th, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[5] Về yêu cầu phản tố của bị đơn: Phần quyết định của Bản án sơ thẩm có nội dung "Bác yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Thu Th về việc không đồng ý hoàn trả số tiền lãi theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Ph". Tuy nhiên, nội dung này Tòa án cấp sơ thẩm chưa thực hiện thủ tục thụ lý theo quy định tại Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phần trình bày của nguyên đơn trong Bản án không có nội dung này và đây cũng chỉ là ý kiến của bị đơn đối với yêu cầu của nguyên đơn. Vì vậy, phần giải quyết này của Tòa án cấp sơ thẩm là vi phạm thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, vi phạm này không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên chỉ cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu.

[7] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị Thu Th.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2023/DS-ST ngày 18/7/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Áp dụng các điều 149, 154, 429, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 228 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ph.

Buộc bà Lê Thị Thu Th có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền lãi của các khoản vay ngày 10/5/2018, 02/7/2018, 13/8/2018 là 224.949.315 (hai trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn, ba trăm mười lăm) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ph không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ph số tiền 13.000.000 (mười ba triệu) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0019108 ngày 16/12/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Bà Lê Thị Thu Th phải chịu 11.247.465 (mười một triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn, bốn trăm sáu mươi lăm) đồng.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Lê Thị Thu Th phải chịu 300.000 đồng. Được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà Th đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0019523 ngày 26/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Tiến Hiệp